

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VŨ THU'
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 08/8/2019
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ THU' - TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thoan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bình,
2. Ông Nguyễn Ngọc Ánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũ Thu', tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thu', tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũ Thu', tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2019/TLST- HNGĐ' ngày 04 tháng 5 năm 2019 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2019/QĐST- HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Trịnh Thị H**, sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn L, xã B, huyện V, tỉnh Thái Bình

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Đình T**, sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn L, xã B, huyện V, tỉnh Thái Bình

(Chị H có mặt; anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/4/2019, bản tự khai đề ngày 06/5/2019, các tài liệu, chứng cứ đã xuất trình và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trịnh Thị H trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Đình T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện V, tỉnh Thái

Bình vào ngày 01/10/2014. Sau khi kết hôn anh chị chung sống với nhau tại gia đình chị H ở thôn L, xã B. Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị sống hòa thuận, hạnh phúc đến cuối năm 2018 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T chơi bời, không có trách nhiệm với gia đình, có biểu hiện ngoại tình với người phụ nữ khác. Anh chị đã tự tìm các biện pháp cải thiện tình cảm, được gia đình, họ hàng hai bên đã nhiều lần hòa giải, động viên vợ chồng anh chị, nhưng không có kết quả. Anh T có nhiều lần đe dọa đến tính mạng của chị, chị đã phải báo chính quyền địa phương can thiệp. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc hôn nhân không thể hàn gắn, không có khả năng đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có một con chung là Nguyễn Minh A, sinh ngày 02/9/2014. Hiện nay con Minh A đang ở với chị, ly hôn chị có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị 1 triệu đồng một tháng. Chị H xuất trình và giao nộp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ chứng minh cho khả năng và điều kiện nuôi dưỡng con chung của chị gồm có: Bản sao Hợp đồng lao động của chị với công ty Cổ phần lâm sản N; Bản sao kê chi tiết thanh toán lương của chị H từ tháng 01/2019 đến tháng 03/2019; Bản xác nhận của cô giáo chủ nhiệm và Ban Giám hiệu trường mầm non xã B; Bản sao Giấy chứng nhận bảo hiểm nhân thọ; Sổ tiết kiệm có kỳ hạn; Văn bản chứng thực của Trưởng thôn L và Ủy ban nhân dân xã B xác nhận việc chị H có nhà riêng tại thôn L, xã B; Văn bản xác nhận của ông Trịnh Đăng K và bà Nguyễn Thị M đều cư trú tại thôn L, xã B, huyện V, tỉnh Thái về việc đã cho chị H làm nhà riêng của chị trên đất của gia đình ông bà.

Về tài sản: Vợ chồng chị H không có tài sản chung, không cho ai vay tài sản gì và không vay nợ chung tài sản của cá nhân, cơ quan, tổ chức nào nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị H giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên, chị không thay đổi, bổ sung hay rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị.

*** Theo Bản tự khai đề ngày 09/5/2019 và quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, bị đơn anh Nguyễn Đình T** trình bày quan điểm của mình như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Thời gian, điều kiện kết hôn anh nhất trí với ý kiến của chị H đã khai. Tuy nhiên về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, anh cho rằng do anh đi làm xa nhà, nên vợ chồng nảy sinh nghi ngờ, hiểu lầm lẫn nhau dẫn đến vợ chồng xô xát rạn nứt tình cảm. Nay chị H muốn ly hôn, anh đề nghị Tòa án cho anh thêm thời gian để anh tìm biện pháp cải thiện tình cảm vợ chồng, nếu không cải thiện được anh cũng nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh và chị H có một con chung là Nguyễn Minh A, sinh ngày 02/9/2014. Ly hôn, anh xin được nuôi con chung và không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng anh không có tài sản chung và nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại đơn đề nghị ngày 08/5/2019, bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1957 là mẹ đẻ của chị Trịnh Thị H trình bày:**

Năm 2014 chị H có kết hôn với anh Nguyễn Đình T do anh chị tự tìm hiểu. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống tại nhà chị H (là ngôi nhà riêng chị H xây dựng từ trước khi kết hôn với anh T và được xây trên đất của gia đình bà, hiện đất vẫn mang tên vợ chồng bà, chưa làm thủ tục sang tên cho chị H). Quá trình chung sống vợ chồng chị H anh T hạnh phúc một thời gian sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm và anh T có biểu hiện không chung thủy nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau và xúc phạm cả gia đình bà. Gia đình bà và chị H đã khuyên bảo, động viên anh T nhiều lần để anh T sửa đổi tính nết nhưng không có kết quả. Chị H và anh T đã sống mỗi người một nơi và không có khả năng đoàn tụ. Nay bà đại diện gia đình đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho anh chị ly hôn để chị H ổn định cuộc sống và nuôi con. Về quan hệ con chung, chị H anh T có 01 con chung sinh năm 2014. Hiện tại con chung đang do chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Vợ chồng anh chị ly hôn, bà đề nghị Tòa án giao con chung cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng. Bởi vì anh T thường xuyên phải xa nhà do làm công trình cây xanh nên không có thời gian ở nhà để chăm sóc và dạy dỗ, quan tâm con. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng chị H anh T, bà M trình bày như lời trình bày của chị H.

*** Qua xác minh với Ủy ban nhân dân xã B, huyện V, tỉnh Thái Bình vào ngày 14/6/2019 thì thấy:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị H và anh Nguyễn Đình T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện V, tỉnh Thái Bình vào ngày 01/10/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống với nhau tại gia đình chị H ở thôn L, xã B. Vợ chồng anh chị sống chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do anh T đi làm ăn xa nhà, vợ chồng nảy sinh nghi ngờ, hiểu lầm lẫn nhau. Chị H cho rằng anh T có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Từ đó vợ chồng anh chị thường xuyên nảy sinh cãi vã, xô xát. Gia đình, họ hàng hai bên đã cùng với chính quyền địa phương khuyên bảo anh chị nhưng không có kết quả. Đỉnh điểm mâu thuẫn vợ chồng anh chị là ngày 30/5/2019, Ban công an xã B đã tiếp nhận đơn tố giác của chị H về việc anh T có hành vi dùng 01 chai xăng loại 1,5 lít đe dọa đốt nhà và đốt chị H. Nay chị H có đơn xin ly hôn anh T, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho chị H được ly hôn theo quy định pháp luật.

Về con chung: Chị H và anh T có một con chung là Nguyễn Minh A, sinh ngày 02/9/2014. Hiện nay con Minh A đang ở với chị H, được chị H chăm sóc, giáo dục tốt, chị H cũng có nhà riêng, có công ăn việc làm ổn định. Vì vậy, ly hôn địa phương đề nghị Tòa án giao con chung cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng.

Về tài sản: Vợ chồng anh chị không có tài sản chung, nợ chung của địa phương, nên đề nghị Tòa án giải quyết quan hệ tài sản theo quy định của pháp luật.

*** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình có quan điểm:**

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì. Tuy nhiên, Thẩm phán thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đồng thời vào hồi 08 giờ 45 ngày 09/5/2019 là chưa đúng quy định tại khoản 1 Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng, từ việc viết bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa đảm bảo đúng quy định. Nguyên đơn không nêu rõ các vấn đề cần chứng minh, tài liệu cần thu thập, tên cơ quan đang quản lý, lưu giữ tài liệu chứng cứ cần thu thập và lý do mình không thu thập được để đề nghị Tòa án đi thu thập tài liệu chứng cứ là vi phạm khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã có mặt khi Tòa án triệu tập lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và phiên hòa giải. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng lần thứ hai không có mặt nên chỉ thực hiện đúng một phần quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung và quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình ; Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Quốc hội đề nghị:

+ Quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử cho chị Trịnh Thị H được ly hôn anh Nguyễn Đình T.

+ Quan hệ con chung: Chị H và anh T có một con chung là Nguyễn Minh A, sinh ngày 02/9/2014. Ly hôn, đề nghị Tòa án giao con chung cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng và buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H là 1.000.000đồng (một triệu đồng)/tháng.

+ Quan hệ tài sản: Chị H và anh T không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

+ Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị H và anh Nguyễn Đình T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện V, tỉnh Thái Bình ngày 01/10/2014 là hôn nhân hợp pháp. Do vợ chồng thiếu tin tưởng, hiểu lầm, nghi ngờ lẫn nhau nên từ cuối năm 2018 vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, xô xát với nhau. Đỉnh điểm của mâu thuẫn vợ chồng là việc anh T có những hành vi đe dọa đến tính mạng của chị H, chị H có đơn tố giác ra Ban công an xã B. Từ ngày 01/3/2019, anh chị đã chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa; anh chị cũng không có biện pháp nào để cải thiện tình cảm vợ chồng. Khi trình bày quan điểm với Tòa án, anh T xin thêm thời gian để tìm biện pháp cải thiện tình cảm vợ chồng, nếu không cải thiện được thì anh nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định pháp luật. Tòa án đã tạo điều kiện về thời gian, nhưng anh T vẫn không có biện pháp nào cải thiện được tình cảm, trái lại anh còn có hành vi đe dọa đến tính mạng chị H vào ngày 30/5/2019 như cung cấp của Công an xã B tại biên bản xác minh ngày 14/6/2019 tại Ủy ban nhân dân xã B.

Qua xác minh tại địa phương cũng thể hiện tình cảm vợ chồng chị H anh T đã rạn nứt từ cuối năm 2018, mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, không có khả năng đoàn tụ. Nay chị H xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định pháp luật.

Xét đời sống chung của vợ chồng chị H và anh T đã chấm dứt trên thực tế, thực trạng đời sống chung của vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để xử cho chị Trịnh Thị H được ly hôn anh Nguyễn Đình T.

[2] Về quan hệ con chung: Chị H và anh T có một con chung là Nguyễn Minh A, sinh ngày 02/9/2014. Hiện tại con chung đang do chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn, do anh T và chị H đều có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung, xét về điều kiện và khả năng nuôi dưỡng con chung của mỗi bên thì thấy: Chị H từ khi sinh con tới thời điểm hiện tại là người luôn trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung; chị H cũng là người thường xuyên đóng tiền học phí cho cháu Minh A đi học; bản thân chị H tha thiết xin nuôi con vì con chung của vợ chồng chị còn nhỏ, rất cần có mẹ chăm sóc. Xét về điều kiện nuôi con, thì chị H hiện tại đang có nhà và có công việc, thu nhập ổn định. Điều này được chứng minh bằng các tài liệu, chứng cứ mà chị H đã giao nộp tại Tòa án. Anh T trình bày nguyện vọng xin nuôi dưỡng con chung Nguyễn Minh A, Tòa án đã giải thích cho anh T và chị H về trách nhiệm cung cấp, giao nộp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu xin nuôi dưỡng con chung của mình là có căn cứ, nhưng đến thời điểm Tòa án kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và tại phiên tòa hôm nay anh T vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho điều kiện nuôi con của anh. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho con, nên giao con Nguyễn Minh A cho chị Trịnh Thị H trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ.

Xét yêu cầu của chị H về việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh T là 1.000.000đồng (một triệu đồng)/tháng, thì thấy: hiện tại anh T đang có việc làm và có thu nhập- bản tự khai của anh T thể hiện: anh T là lao động tự do; Tuy nhiên, anh

T không đưa ra căn cứ chứng minh mức thu nhập của anh nên không có căn cứ xác định mức thu nhập bình quân của anh T. Vì vậy, cần áp dụng mức lương tối thiểu do nhà nước quy định tại thời điểm xét xử để làm căn cứ xem xét trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung của anh T. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H, buộc anh T cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Minh A 1.000.000đồng (một triệu đồng)/ tháng, kể từ tháng 8 năm 2019 cho đến khi con Nguyễn Minh A đủ 18 tuổi, không bị nhược điểm về thể chất và tâm thần là phù hợp.

[3] Về quan hệ tài sản: Chị Trịnh Thị H và anh Nguyễn Đình T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Trịnh Thị H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 300.000đồng.

Anh Nguyễn Đình T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 39 Bộ luật Dân sự; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273 và Điều 482 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 6, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Xử cho chị Trịnh Thị H được ly hôn anh Nguyễn Đình T.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao con chung là Nguyễn Minh A, sinh ngày 02/9/2014 cho chị Trịnh Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh Nguyễn Đình T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Trịnh Thị H 1.000.000 đồng/tháng (một triệu đồng) kể từ tháng 8/2019 cho đến khi con Nguyễn Minh A đủ 18 tuổi, không bị nhược điểm về thể chất và tâm thần.

Anh Nguyễn Đình T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Việc yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con được đặt ra giải quyết khi có yêu cầu.

3. Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết.

4. Án phí: Chị Trịnh Thị H phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị Trịnh Thị H đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số 0003357 ngày 04/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình sang thành tiền án phí. Chị Trịnh Thị H đã nộp đủ tiền án phí theo quy định. Anh Nguyễn Đình T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn chị Trịnh Thị H, báo cho biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 08/8/2019. Vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Đình T, báo cho biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình;
- Ủy ban nhân dân xã B, huyện V, tỉnh Thái Bình;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Vũ Thư;
- Lưu: văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Thoan

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình;
- Ủy ban nhân dân xã Bách Thuận, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Vũ Thư;
- Lưu: văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Thoan

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các hội thẩm

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình;
- Ủy ban nhân dân xã Tân Phong, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Vũ Thư;
- Lưu: văn thư, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Thoan